

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý II năm 2023

Thực hiện Nghị quyết số 336/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Trảng Bàng, khóa XII, kỳ họp thứ 6 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

Thực hiện Quyết định số 7830/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn thị xã, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước.....282.550 triệu đồng.
 - + Thu nội địa 282.550 triệu đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSDP)651.350 triệu đồng.
 - + Thu cân đối NSDP 498.440 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung cân đối: 36.735 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung các nhiệm vụ: 116.175 triệu đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương651.350 triệu đồng.
 - + Chi cân đối NSDP: 535.175 triệu đồng.
 - + Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 116.175 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý II năm 2023 như sau:

I. Về thu NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn 147.004 triệu đồng, đạt 52,03% so dự toán, giảm 1,93 % so cùng kỳ.

II. Về chi NSDP

Tổng chi NSDP: 329.889 triệu đồng, đạt 50,65% so dự toán, tăng 6,71% so cùng kỳ, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: 267.348 triệu đồng, đạt 49,96% so dự toán, tăng 3,59 % so cùng kỳ.
2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 62.541 triệu đồng đạt 53,83% so dự toán và tăng 22,49% so cùng kỳ.

(Kèm biểu mẫu số 93,94,95/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý II năm 2023. *Tham*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND thị xã;
- Sở Tài chính;
- Phòng Tài chính –KH;
- Lưu. *Tham*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Hồng Thắm

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ II NĂM 2023(Kèm theo Báo cáo số: 114/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thị xã Trảng Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ II NĂM 2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	651 350	656 011	100,72%	124,80%
I	Thu cân đối NSNN	498 440	289 590	58,10%	117,48%
1	Thu nội địa	276 050	146 992	53,25%	98,06%
2	Thu viện trợ				
3	Tinh quản lý thu điều tiết cho thị xã	222 390	142 598	64,12%	147,60%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	152 910	63 244	41,36%	35,40%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		303 177		301,71%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	651 350	329 889	50,65%	71,06%
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	535 175	267 348	49,96%	76,50%
1	Chi đầu tư phát triển	62 160	34 132	54,91%	91,81%
2	Chi thường xuyên	462 045	228 116	49,37%	73,37%
3	Dự phòng NSNN	10 715	5 000	46,66%	359,20%
4	Dự toán chưa phân bổ	255	100	39,22%	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	116 175	62 541	53,83%	54,49%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ II NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 1140/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ II NĂM 2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	282 550	147 004	52,03%	98,07%
I	Thu nội địa	282 550	147 004	52,03%	98,07%
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	122 000	45 659	37,43%	93,58%
	-Thuế giá trị gia tăng	96 060	31.955	33,27%	84,56%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	22 200	11.965	53,90%	140,62%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	460	160	34,78%	79,21%
	- Thuế tài nguyên	3 280	1.579	48,14%	68,89%
2	Thuế thu nhập cá nhân	68 000	29.768	43,78%	72,16%
3	Thu phí và lệ phí	4 600	3 413	74,20%	89,02%
	- Lệ phí môn bài	2 550	2 514	98,59%	103,80%
	- Các loại phí khác	2 050	899	43,85%	63,67%
4	Lệ phí trước bạ	31 450	15.871	50,46%	110,11%
5	Các khoản thu về nhà, đất	41 400	43 726	105,62%	133,67%
	-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	305	76,25%	429,58%
	-Thu tiền sử dụng đất	40 000	43 268	108,17%	141,27%
	-Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1 000	153	15,30%	7,60%
6	Thu khác ngân sách	15 000	8 555	57,03%	96,24%
	- Thu phạt ATGT	6 500	4 180	64,31%	101,73%
	- Thu khác còn lại	8 500	4 375	51,47%	91,53%
7	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	12	12,00%	
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	504 840	289 590	57,36%	117,48%
1	Từ các khoản thu phân chia	231 670	97 812	42,22%	88,23%
2	Tính thu điều tiết cho thị xã	222 390	142 598	64,12%	147,60%
3	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	50 780	49 180	96,85%	125,97%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÍ II NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 1140/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÍ II NĂM 2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	651 350	329 889	50,65%	106,71%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	535 175	267 348	49,96%	103,59%
I	Chi đầu tư phát triển	62 160	34 132	54,91%	116,31%
1	Chi đầu tư cho các dự án	62 160	34 132	54,91%	116,31%
II	Chi thường xuyên	462 300	228 216	49,37%	102,03%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	232 090	114 197	49,20%	101,33%
2	Chi khoa học công nghệ	130	53	40,77%	106,00%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4 066	2 183	53,69%	97,59%
4	Chi văn hóa thông tin	5 404	2 892	53,52%	111,10%
5	Chi phát thanh, truyền hình	558	282	50,54%	220,31%
6	Chi thể dục thể thao	452	234	51,77%	61,10%
7	Nguồn chưa phân bổ SN VH thể thao và Truyền thanh	500	255	51,00%	850,00%
7	Chi bảo vệ môi trường	11 090	2 835	25,56%	80%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	35 143	10 790	30,70%	51,18%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84 402	46 542	55,14%	122,29%
10	Chi đảm bảo xã hội	49 776	27 981	56,21%	114,92%
11	Chi an ninh - quốc phòng	35 389	19 162	54,15%	115,22%
12	Chi khác ngân sách	3 045	678	22,27%	36,39%
13	Nguồn chưa phân bổ	255	100	39,22%	
14	Tạm chi chưa đưa vào ngân sách		32		
III	Dự phòng NSNN	10 715	5 000	46,66%	98,87%
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	116 175	62 541	53,83%	122,49%
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	6 660	3 300	49,55%	
2	Chi đầu tư phát triển	84 045	43 928	52,27%	107,62%
3	Cho các nhiệm vụ chính sách kinh phí thường xuyên	25 470	15 313	60,12%	149,54%